**Ngày soạn: ....../...../.....**

**Ngày dạy: ....../...../......**

**TIẾT……: THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT**

**I. Mục tiêu**

**1. Kiến thức**

- Nhận biết và phân tích được nghĩa của từ ngữ.

**2. Năng lực**

**a. Năng lực chung**

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tự quản bản thân, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác...

**b. Năng lực riêng biệt**

- Năng lực nhận diện nghĩa của từ ngữ.

**3. Phẩm chất**

- Có ý thức vận dụng kiến thức vào giao tiếp và tạo lập văn bản.

**II. Thiết bị dạy học và học liệu**

**1. Chuẩn bị của GV**

- Giáo án

- Phiếu bài tập, trả lời câu hỏi

- Bảng phân công nhiệm vụ cho học sinh hoạt động trên lớp

- Bảng giao nhiệm vụ học tập cho học sinh ở nhà.

**2. Chuẩn bị của HS:** SGK, SBT Ngữ văn 6 tập 2, soạn bài theo hệ thống câu hỏi hướng dẫn học bài, vở ghi, v.v…

**III. Tiến trình dạy học**

**Hoạt động 1: Khởi động**

**a. Mục tiêu:** Tạo hứng thú cho HS, thu hút HS sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của mình. HS khắc sâu kiến thức nội dung bài học.

**b. Nội dung:** GV trình bày vấn đề.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

***GV đặt câu hỏi gợi dẫn vào bài:*** *Chia sẻ những hiểu biết của em về quyển “TỪ ĐIỂN TIẾNG VIỆT THÔNG DỤNG”. Và cho biết, công dụng lớn nhất của quyển từ điển là gì?*

**GV chốt và dẫn vào bài:** *………………………*

**Hoạt động 2: Củng cố kiến thức**

**a. Mục tiêu:** HS củng cố lại kiến thức về cách nhận biết nghĩa của từ ngữ (suy đoán, tra từ điển).

**b. Nội dung:** HS sử dụng SGK, chắt lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm học tập:**HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV đặt câu hỏi gới dẫn:  + Nghĩa của từ là gì?  + Theo em, có mấy các để giải nghĩa của từ ngữ? Cho ví dụ minh họa?  - HS tiếp nhận nhiệm vụ.  **Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ**  - HS thực hiện nhiệm vụ; trả lời các câu hỏi  **Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - HS trả lời câu hỏi  - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức | **I. Ôn lại lý thuyết**  **Nghĩa của từ:** là nội dung (sự vật, tính chất, quan hệ, hoạt động…) mà từ biểu thị  Ví dụ:  + “Lẫm liệt”: hung dung, oai nghiêm  + “Hoảng hốt”: sợ sệt, lo lắng, vội vã, cuống quýt…  **Các cách giải nghĩa của từ ngữ**  **\* Để hiểu nghĩa của từ ngữ thông thường có thể dùng các cách sau:**  **- Cách 1:** Tra từ điển.  **- Cách 2:** Dựa vào các yếu tố tạo nên từ ngữ đó để suy đoán nghĩa của nó.  **Ví dụ**: *gia tài:*  + *gia* là nhà  + *tài* là của cải  **🡪 gia tài:** là của cải riêng của một người hay một gia đình.  **Các cách giải nghĩa của từ ngữ**  ***\* Để giải thích nghĩa của từ ngữ trong câu, đoạn văn, nên dựa vào các từ ngữ xung quanh***  **Ví dụ: “***Hai bên đánh nhau* ***ròng rã*** *suốt mấy tháng trời, cuối cùng Sơn Tinh vẫn vững vàng mà sức Thủy Tinh thì đã kiệt.”*  *- Nghĩa của từ* ***“ròng rã”*** có thể dựa vào các từ xung quanh như *“suốt mấy tháng trời”, “cuối cùng” “đã kiệt”* để suy ra nghĩa của từ ***ròng rã*** là kéo dài liên tục không ngớt, không ngừng nghỉ, dai dẳng mãi mới kết thúc |

**Hoạt động 3: Luyện tập**

**a. Mục tiêu:** Áp dụng được lí thuyết để thực hành làm bài tập

**b. Nội dung:** HS sử dụng SGK, chắt lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm học tập:**HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, làm các bài tập 1,3,4  - GV tổ chức trò chơi ghép nối nghĩa của từ cho học sinh làm bài tập 2    - HS tiếp nhận nhiệm vụ.  **Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ**  - HS thực hiện nhiệm vụ  **Bước 3: Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ và thảo luận**  - HS trả lời câu hỏi  - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức. | **Bài tập 1**   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | |  | **Yếu tố Hán Việt A** | **Nghĩa của yếu tố Hán Việt A** | **Từ Hán Việt (gia +A)** | **Nghĩa của từ Hán Việt (gia+A)** | | **1** | Tiên | trước, sớm nhất,... | Gia tiên | Tổ tiên của gia đình; những người thuộc thế hệ đầu, qua đời đã lâu của gia đình. | | **2** | Truyền | trao, chuyển giao,... | Gia truyền | Được chuyển giao, được truyền lại từ đời này qua đời khác | | **3** | Cảnh | hiện trạng nhìn thấy, tình cảnh | Gia cảnh | Hoàn cảnh của gia đình. | | **4** | Sản | của cải | Gia sản | Của cải, tài sản của gia đình. | | **5** | Súc | các loại thú nuôi như trâu, bò, dê, chó | Gia súc | Những con vật được nuôi như trâu, bò, dê, chó,... trong gia đình. |   **Bài tập 2 (ghép nối nghĩa của từ)**  - **Hiện nguyên hình** 🡪 Trở về hình dạng vốn có  - **Vu vạ** 🡪 Đổ tội cho người khác (tội mà người đó không làm)  - **Rộng lượng** 🡪 Tấm lòng rộng rãi, dễ tha thứ, cảm thông với những tội lỗi, sai lầm, … của người khác  - **Bủn rủn** 🡪 Không thể cử động được do gân cốt như rã rời ra  **Bài tập 3**   |  |  |  | | --- | --- | --- | |  | Từ ngữ | Nghĩa của từ | | a | *- khoẻ như voi:*  *- lân la:*  *- gạ:* | - rất khoẻ, khoẻ khác thường.  - từ từ đến gần, tiếp cận ai đó.  - chào mời, dụ dỗ làm việc gì đó. | | b | *Hí hửng:* | vui mừng thái quá | | c | *Khôi ngô tuấn tú:* | diện mạo đẹp đẽ, sáng láng | | d | *- bất hạnh:*  *- buồn rười rượi:* | - không may, gặp phải những rủi ro khiến phải đau khổ.  - rất buồn, buồn lặng lẽ |   **Bài tập 4**  ***\* Nghĩa của thành ngữ “Niêu cơm Thạch Sanh”***  *Niêu cơm Thạch Sanh*: niêu cơm ăn không bao giờ hết, niêu cơm của sự nhân ái, trí tuệ 🡪 Nguồn cung cấp vô hạn |

**Hoạt động 4: Vận dụng**

**a. Mục tiêu:** Vận dụng kiến thức đã học để giải bài tập, củng cố kiến thức đã học.

**b. Nội dung:** Sử dụng kiến thức đã học để hỏi, trả lời và trao đổi.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của HS

**d. Tổ chức thực hiện:**

***- GV tổ chức trò chơi AI NHANH TRÍ:*** *Hãy tìm những thành ngữ được hình thành từ hai văn bản sau:*

*- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.*

**Rút kinh nghiệm**

**………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………**